

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC TÀI SẢN THIẾT BỊ THANH LÝ ĐỢT 1 NĂM 2025 THUỘC CHẤT THẢI NGUY HẠI

| Stt | Tên Thiết Bị | Đơn vị | Số lượng | Số máy | Hiệu máy | Mã tài sản | Mã CTNH |
|----------|---|--------|----------|----------------|----------|-------------|---------|
| I | Kho thu hồi văn phòng Công ty | | | | | | |
| 1 | Recloser 27KV Tủ điều khiển mờ số, MBA cấp nguồn dầu số 18101149 | Cái | 1 | 411753 | Tavrida | DNA-2002587 | 170304 |
| 2 | Recloser27kV-800VWVE27 | Cái | 1 | 20130 | Cooper | DNA-2002695 | 170304 |
| 3 | Recloser 27KV 800A TĐK số 006685 TU cấp nguồn số 4032110043041 | Bộ | 1 | 20014 | Cooper | DNA-2002683 | 170304 |
| 4 | Recloser Kho ĐLCM TĐK mờ số, TU cấp nguồn số 205122260 | Bộ | 1 | 15490 | Cooper | DNA-2002684 | 170304 |
| 5 | Recloser 630A 24kV Núi Nửa TĐK số 006684 MBA cấp nguồn Thibidi 10kVA số 4032110043113 | Bộ | 1 | 20172 | Cooper | DNA-2002716 | 170304 |
| 6 | Recloser 24KV 600A-Trụ 74 tuyến 473 Gia Liêu, TĐK số 005538, MBA cấp nguồn Thibidi 10kVA số 4032110043044 | Bộ | 1 | 20013 | Cooper | DNA-2002717 | 170304 |
| 7 | Recloser trạm P/tuyến 15KV ĐN trụ 152/230 Kho ĐLTA TĐK số 001938 | Bộ | 1 | 18988 | Cooper | DNA-2002720 | 170304 |
| 8 | Recloser trạm P/tuyến 15KV DN Kho ĐLTA, TĐK số 005053 | Bộ | 1 | 18991 | Cooper | DNA-2002721 | 170304 |
| 9 | Recloser 24KVA 600A Trụ 38 tuyến 474 Thuốc lá | Cái | 1 | 018219 (mờ số) | Cooper | DNA-2002715 | 170304 |

| | | | | | | | |
|------------|--|-----|---|---------|------------|-----------------|--------|
| 10 | Recloser nhánh rẽ Suối Đục TĐK số 005262 | Bộ | 1 | 19070 | Cooper | DNA- 2002719 | 170304 |
| 11 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 5537 | Bộ | 1 | 19266 | Cooper | DNA- 2002728 | 170304 |
| 12 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 2957 | Bộ | 1 | 16438 | Cooper | DNA- 2002729 | 170304 |
| 13 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 2956 | Bộ | 1 | 16656 | Cooper | DNA- 2002730 | 170304 |
| 14 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 5257 | Bộ | 1 | 19078 | Cooper | DNA- 2002731 | 170304 |
| 15 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 5540 | Bộ | 1 | 19076 | Cooper | DNA- 2002732 | 170304 |
| 16 | Recloser 24kV 630A 12,5kA (VWVE27) Tủ điều khiển số FXB 1962 | Bộ | 1 | 15443 | Cooper | DNA- 2002733 | 170304 |
| 17 | Recloser 27kV 800A, Tủ điều khiển số 005258 | Bộ | 1 | 18229 | Cooper | DNA- 2002713 | 170304 |
| 18 | Recloser 27kV 800A, Tủ điều khiển số 235657 | Bộ | 1 | 18233 | Cooper | DNA- 2002714 | 170304 |
| 19 | Máy in HP A3 Laserjet 5100TN | Máy | 1 | | HP | DNA- 2002560 | 190205 |
| 20 | Máy server HP PL ML 370T03 Xeon 2.8Ghz | Máy | 1 | | HP | DNA- 2002559 | 190205 |
| II | Kho Điện lực Cẩm Mỹ | | | | | | |
| 1 | Recloser 24KV 630A TĐK số R06-271 | Bộ | 1 | R06-271 | Shin shung | CMY- 0000821 | 190205 |
| 2 | Recloser 27KV Kho ĐLCM TĐK Recloser mờ số | Bộ | 1 | 410162 | Tavrida | CMY- 0000830 | 190205 |
| III | Kho Điện lực Trị An | | | | | | |
| 1 | Recloser 27KV Kho ĐLTA TĐK số 15103443 | Bộ | 1 | 410146 | Tavrida | TRA- 0000481 | 190205 |

| | | | | | | | |
|------------|--|-----|---|-----------------|-----------|-----------------|--------|
| 2 | Recloser 27KV Kho ĐLTA TĐK số 15103452 | Bộ | 1 | 410149 | Tavrida | TRA- 0000482 | 190205 |
| 3 | Recloser 630A 27KV Kho ĐLTA TĐK số 15104437 | Bộ | 1 | 411658 | Tavrida | TRA- 0000474 | 190205 |
| 4 | Recloser 630A 27KV Kho ĐLTA TĐK số 15104446 | Bộ | 1 | 419515 | Tavrida | TRA- 0000475 | 190205 |
| 5 | RECLOSER KHO ĐLTA TĐK số 106054 | Bộ | 1 | 105847 | Nulec | TRA- 0000485 | 190205 |
| IV | Kho Điện lực Biên Hòa 2 | | | | | | |
| 1 | Recloser Kho Điện lực mờ số | Cái | 1 | Mờ số | Tavrida | BH2- 0002623 | 190205 |
| V | Kho Điện lực Định Quán | | | | | | |
| 1 | Recloser KCN Định Quán TĐK Recloser không có số | Bộ | 1 | 410166 | Tavrida | DQU- 0000882 | 190205 |
| 2 | Recloser Mỏ Đá TĐK Recloser không có số | Bộ | 1 | 410145 | Tavrida | DQU- 0000881 | 190205 |
| 3 | Recloser nhánh rẽ Phú Điền TĐK Recloser không có số | Bộ | 1 | 153318 | Tavrida | DQU- 0002084 | 190205 |
| 4 | Recloser nhánh rẽ Phú An TĐK Recloser không có số | Bộ | 1 | 411761 | Tavrida | DQU- 0000920 | 190205 |
| 5 | Recloser nhánh rẽ Lạc Sơn TĐK Recloser số CP58F600037 | Bộ | 1 | CP5801 490-C | Cooper | DQU- 1857893 | 190205 |
| VI | Kho Điện lực Nhơn Trạch | | | | | | |
| 1 | Recloser 630A 27KV trụ 207 tuyến 482 P. An TĐK không có số | Bộ | 1 | 411733 | Tavrida | NTR- 0000339 | 190205 |
| 2 | Recloser 630A kho ĐLNT TĐK số 457669 | Bộ | 1 | 439142 | Schneider | NTR- 0000359 | 190205 |
| VII | Kho Điện lực Trảng Bom | | | | | | |
| 1 | Recloser 24kV 630A 12,5kA Tủ điện khiển số 15103453 | Bộ | 1 | 153303 | Tavrida | TBO- 0003161 | 190205 |

| | | | | | | | |
|---|--|----|---|--------|-----------|-----------------|--------|
| 2 | Recloser 24kV 630A 12,5kA Tủ điều khiển số 15104448 | Bộ | 1 | 410159 | Tavrida | TBO- 0001054 | 190205 |
| 3 | Recloser 24kV 630A 12,5kA Tủ điều khiển số 15102202 | Bộ | 1 | 411762 | Tavrida | TBO- 0001055 | 190205 |
| 4 | Recloser U27-ACR-SOLID- 27-12-125 Tủ điều khiển số 36798 | Bộ | 1 | 366598 | Schneider | TBO- 0003162 | 190205 |